UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số: 35 /QĐ-SKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý 1 năm 2023 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Thuận

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2023 của Sở Khoa học và Công nghệ.

(Số liệu theo biểu mẫu số 03 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn, trưởng các đơn vị trực thuộc Sở tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính;
- GĐ và các PGĐ;
- Lưu: VT,VP.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH NINH THUẬN

Lê Tiến Dũng

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Thuận

Chương: 417

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán năm	Thực hiện Quý 1 năm 2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Ghi chú (thực hiện cùng kỳ năm trước: triệu đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**						
I	**Số thu phí, lệ phí**		**35,00**	**19,70**	**56,29**	**246,25**	**8,00**
1	Lệ phí						
2	Phí		35,00	19,70	56,29	246,25	8,00

II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**						
1	**Chi sự nghiệp……..**						
2	**Chi quản lý hành chính**						
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**		**35,0**	**19,70**	**56,29**	**246,3**	**8,00**
1	Lệ phí						
2	Phí		35,00	19,70	56,29	246,25	8,00
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**24.667,105**	**28.771,300**	**16.156,831**	**30,23**	**124,52**	**12.975,079**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**24.667,105**	**28.771,300**	**16.156,831**	**30,23**	**124,52**	**12.975,079**
1	**Chi quản lý hành chính**	**5.965,696**	**5.597,310**	**695,508**	**6,01**	**115,88**	**600,219**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	132,408	2.777,810	694,632	23,869	117,841	589,464
1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 341-13)	61,108	2.740,110	694,632	24,80	117,84	589,464
1.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Nguồn 341-14)	71,300	37,700	-			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.833,288	2.819,500	0,876	0,591	8,15	10,755
1.2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (341- 12)		148,160	0,876	0,59	8,15	10,755
1.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.833,288	2.671,340				0,000

1.2.3.1	*- Kinh phí 103-14*	*5.801,250*	*2.667,800*	-			
1.2.3.2	*- Kinh phí 341-14 KTC*	*32,038*	*3,540*	-			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**18.701,409**	**23.173,990**	**15.461,323**	**36,92**	**124,94**	**12.374,860**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (Nguồn 103-16)	18.701,409	18.560,829	15.336,558	41,16	125,69	12.201,496
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 103-12)		4.613,161	124,765	2,70	71,97	173,364
3	**Kinh phí đào tạo (85-12)**						
4	**Kinh phí xây dựng cơ bản (42-103)**						

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 4 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lê Tiến Dũng